

Bắc Ninh, tháng 01 năm 2026

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÀ BẮC SƠN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

03 M.S.O.1

MỤC LỤC

TRANG	NỘI DUNG
2	BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
3-4	BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
5-6	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
7	BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
8	BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
9-27	THUYẾT MINH BẢO CÁO TẠI CHỖ

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thước Lạ Bắc Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

- |                       |                  |
|-----------------------|------------------|
| Ông Nguyễn Trung Dũng | Chủ tịch Công ty |
| Ông Nguyễn Việt Hà    | Giám đốc         |
| Ông Nguyễn Đức Khoa   | Phó giám đốc     |
| Ông Ngô Quốc Hưng     | Phó giám đốc     |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trần Hải và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Việt Hà

Giám đốc

Bắc Sơn, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Số: 11/2026/BCKT-AV-TC1

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ông Chủ tịch Công ty

Ban Giám đốc

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23/01/2026, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoài trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoài trừ

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoài trừ về việc Công ty chưa ghi nhận số tiền thuế đã nộp bổ sung cho các năm từ năm 2014 đến năm 2021 (Theo Thông báo nộp tiền thuế đất số 7106/TB-CTBN ngày 27/12/2022, Thông báo đơn giá thuế đất số 7104/TB-CTBN ngày 27/12/2022 và Công văn 3350/CTBN-HKDCN ngày 27/06/2024 của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh) vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm với số tiền 3.039.447.941 đồng; nếu ghi nhận đầy đủ chi phí tiền thuế đất phải nộp bổ sung nêu trên vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2024, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tăng lên và lợi nhuận trước thuế giảm đi tương ứng 3.039.447.941 đồng, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm 631.342.022 đồng và lợi nhuận sau thuế giảm đi 3.039.447.941 đồng (Công ty có kết quả kinh doanh là); đồng thời, khoản mục chi phí trả trước tại ngày 31/12/2024 giảm đi 3.039.447.941 đồng. Văn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số tiền thuế đất đã nộp được Công ty phân ảnh vào khoản mục chi phí trả trước gần hết ngày 31/12/2025, bằng với số liệu ghi nhận tại ngày 31/12/2024 là 3.039.447.941 đồng. Công ty chưa thực hiện phân bổ tiền thuế đất nêu trên vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2025.

12/12/2025 15:00

Y kiến kiểm toán ngoài trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoài trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuộc là Bắc Sơn tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



*[Handwritten signature]*

Nguyễn Thượng  
Phó Tổng giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0308-2023-055-1

Trần Thị Trang  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2909-2025-055-1

*[Handwritten signature]*

Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT  
Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026

12/1/2025 11:11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025MÃ SỐ B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Ma số Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>A - TÀI SẢN NGÂN HÀNG</b>		294.103.884.599	282.929.260.860
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		8.696.291.098	8.604.137.974
1. Tiền	5	8.696.291.098	8.604.137.974
II. Các khoản phải thu ngân hàng		115.377.941.010	126.751.281.265
1. Phải thu ngân hàng của khách hàng	6	79.775.818.004	103.427.759.911
2. Trả trước cho người bán ngân hàng		738.369.296	17.406.250
3. Phải thu ngân hàng khác	7	34.863.763.711	23.306.115.104
III. Hàng tồn kho	8	164.506.365.907	144.189.202.116
1. Hàng tồn kho		165.482.028.910	145.880.263.515
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(1.691.061.399)
IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.523.286.584	3.384.639.505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	5.063.325.144	3.384.639.505
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	459.961.440	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		34.877.174.818	46.452.343.700
1. Tài sản cố định		34.530.135.297	46.117.346.346
1. Tài sản cố định hữu hình	11	34.530.135.297	46.117.346.346
- Nguyên giá		230.146.015.187	230.300.676.110
- Giá trị hao mòn lũy kế		(195.615.879.890)	(184.183.329.764)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	12	300.463.200	269.380.800
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		327.264.000	327.284.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(26.820.800)	(57.903.200)
III. Tài sản dài hạn khác		46.576.321	65.616.554
1. Chi phí trả trước dài hạn	9	46.576.321	65.616.554
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>328.981.069.417</b>	<b>329.381.604.560</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MÃ SỐ B01 - DN  
 Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Ma số thuế	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		211.782.155.786	212.182.700.929
1. Nợ ngân hàng	310		211.782.155.786	207.382.700.929
1. Phải trả người bán ngân hàng	311	13	78.143.840.406	64.303.232.168
2. Người mua trả tiền trước ngân hàng	312	10	12.892.668.628	16.924.265.327
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	47.265.562.885	50.250.874.148
4. Phải trả người lao động	314		14.004.431.112	12.998.733.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	797.498.481	774.988.743
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	7.097.475.564	8.177.102.870
7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	16	49.800.000.000	52.400.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.780.658.710	1.553.484.473
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		-	4.800.000.000
1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	16	-	4.800.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		117.198.903.631	117.198.903.631
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	18	117.198.903.631	117.198.903.631
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.198.903.631	117.198.903.631
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	440		328.981.059.417	329.381.604.560

Bắc Sơn, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Giám đốc

Kê toán trưởng

Người lập

Đoàn Thị Văn Anh

Nguyễn Thị Kim Cương

Nguyễn Việt Hà



18/1/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MÀU SỐ B02 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết	số mình	Năm 2025		Năm 2024	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	463.378.972.172	454.502.917.925	454.502.917.925	307.753.829
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	7.666.286	454.195.164.096	454.195.164.096	307.753.829
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	463.371.305.886	454.195.164.096	454.195.164.096	307.753.829
4. Giá vốn hàng bán	11	21	414.387.546.259	401.293.293.281	401.293.293.281	401.293.293.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.983.759.627	52.901.870.815	52.901.870.815	52.901.870.815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	462.676.895	401.193.868	401.193.868	401.193.868
7. Chi phí tài chính	22	23	1.397.278.966	1.269.034.408	1.269.034.408	1.269.034.408
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23	1.332.579.724	1.169.769.864	1.169.769.864	1.169.769.864
8. Chi phí bán hàng	24	24	18.932.562.352	18.867.495.681	18.867.495.681	18.867.495.681
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	27.242.101.224	31.468.099.776	31.468.099.776	31.468.099.776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	30	1.874.493.980	1.698.434.818	1.698.434.818	1.698.434.818
11. Thu nhập khác	31	25	139.856.809	987.040.532	987.040.532	987.040.532
12. Chi phí khác	32	32	3.500.000	969.783.366	969.783.366	969.783.366
13. Lợi nhuận khác	40	40	136.356.809	17.257.166	17.257.166	17.257.166
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	50	2.010.850.789	1.715.691.984	1.715.691.984	1.715.691.984
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	399.823.152	531.342.922	531.342.922	531.342.922
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.611.027.637	1.184.349.062	1.184.349.062	1.184.349.062

Bác Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Giám đốc

Nguyễn Việt Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Cương

Người lập

Đoàn Thị Văn Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MÃ SỐ B03 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Ma số	Năm 2025	Năm 2024
<b>1. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.010.860.789	1.715.691.984
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.342.550.776	14.373.946.869
- Các khoản dự phòng	03	(746.480.796)	(1.243.674.454)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	37.631	(11.924.439)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(155.551.468)	(34.736.969)
- Chi phí lãi vay	06	1.332.579.724	1.169.769.864
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.783.986.656	15.969.072.855
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.913.378.815	(28.338.858.020)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.601.765.395)	(23.412.064.080)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.800.638.166	21.101.953.689
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.659.645.406)	(3.029.266.759)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.347.478.354)	(1.137.846.576)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(436.172.679)	(650.098.287)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25.752.000	7.020.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.409.303.000)	(1.278.201.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.069.390.803	(20.768.288.178)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.739.738.350)	(186.981.676)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	126.585.400	-
3. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.877.341	34.736.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.565.275.609)	(151.244.707)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	362.900.000.000	348.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(370.300.000.000)	(327.400.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.924.439)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.411.924.439)	20.600.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	92.190.755	(319.532.885)
Tiền và tương đương đầu năm	60	8.604.137.974	8.923.454.543
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(37.631)	216.316
Tiền và tương đương cuối năm	70	8.696.291.098	8.604.137.974

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Cương

Người lập

Đoàn Thị Văn Anh

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. BẮC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH một thành viên Thuốc là Bắc Sơn ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 2300101644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2005; đăng ký thay đổi lần thứ 5 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 30 tháng 07 năm 2025. Vốn điều lệ của Công ty là 117.198.903.631 đồng.

Theo quyết định số 252/QĐ-TLVN ngày 10/07/2015 của Tổng công ty Thuốc là Việt Nam, chuyên Công ty TNHH Một thành viên Thuốc là Bắc Sơn - công ty con của Tổng công ty Thuốc là Việt Nam và làm công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc là Thăng Long từ ngày 01/10/2015; cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc là Bắc Sơn theo mô hình: Chủ tịch công ty, Ban Giám đốc và Kiểm soát viên.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 118 đường Như Nguyệt, phường Võ Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 320 người (tại ngày 31/12/2024 là 317 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc là điều, thuốc là sợi.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TẾ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Thông tin về thay đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp:**

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Anh hướng của việc áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư 99 đối với số liệu số kế toán và số liệu của Công ty tại ngày 01/01/2026 được thực hiện theo hướng dẫn chuyên đề số dư trên số kế toán và điều khoản chuyên đề quy định tại Thông tư 99 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1. Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giá thị trường Công ty hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phân ánh toán bỏ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Có tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Có tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, năng đổi với có tức nhận được bằng có phiếu. Công ty chỉ theo dõi số lượng có phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần số hữu của Công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu khác uy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và danh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho sản phẩm dở dang tại các phân xưởng, được tính theo giá trị nguyên vật liệu quy đổi. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định thông qua kiểm kê. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Năm

- 10 - 25
- 06 - 12
- 06 - 10
- 03 - 05

Nhà cửa vật kiến trúc

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Thiết bị quản lý

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phân ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như việc sửa chữa tài sản có định dang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ, và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa tồn tại sẵn có định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ, dụng cụ, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

**4.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay, lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ, phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận kỳ cược, kỳ quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc phải trả ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thập hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.12. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

**4.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoài trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang căn cứ một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam

[12] N 111.1.1.1.1

số 16 - Chi phí di vận. Đối với khoản vay năng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tại sản đồ đang thì số chi phí di vận được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoài trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.14. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm đó chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

**4.15. Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại để lấy hàng hóa, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm: lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phần anh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

*Thu nhập khác* phần anh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trong yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trong yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ tương tự trước đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty cần cơ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mặt thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty; Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mặt thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người do có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc chủ sở hữu của Công ty và những doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	409.104.243	2.092.025.566
Tiền gửi ngân hàng	8.287.186.855	6.512.112.408
<b>Cộng</b>	<b>8.696.291.098</b>	<b>8.604.137.974</b>

6. PHẢI THU NGÂN HÀNG CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu bên liên quan	75.065.614.084	92.792.297.235
Công ty Thương mại Thuộc là - Chi nhánh Tổng công ty	71.897.110.000	86.246.030.000
Thuộc là Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Thuộc là Thăng Long	3.168.504.084	6.546.267.235
Phải thu khách hàng khác	4.710.203.920	10.635.462.676
Công ty TNHH MTV Hà Chung	1.965.608.850	1.913.605.950
ORIENTAL GENERAL TRADING FZE	-	3.930.166.644
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Minh Xuân	-	2.067.981.147
Các khách hàng khác	2.744.595.070	2.723.708.935
<b>Cộng</b>	<b>79.775.818.004</b>	<b>103.427.759.911</b>

7. PHẢI THU KHÁC NGÂN HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu bên liên quan	33.575.048.400	21.676.781.400
Công ty TNHH MTV Thuộc là	33.575.048.400	21.676.781.400
Thăng Long (*)		
Phải thu đối tượng khác	1.288.715.311	1.629.333.704
Tạm ứng	573.043.245	134.342.545
IMOHOP LLC	379.389.905	720.429.228
Phải thu khác	336.282.161	774.561.931
<b>Cộng</b>	<b>34.863.763.711</b>	<b>23.306.115.104</b>

(\*) Phải thu tiền thuê tiêu thụ đặc biệt Công ty phải nộp thay cho Công ty TNHH MTV Thuộc là Thăng Long cho các đơn hàng gia công.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

31/12/2025		01/01/2025	
Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
148.447.745.150	(958.999.824)	127.445.934.920	(1.674.156.553)
906.807.102	(16.663.179)	679.668.885	(16.904.846)
3.045.783.013	-	201.789.128	-
9.604.577.404	-	6.641.209.766	-
3.477.116.241	-	10.911.660.816	-
165.482.028.910	(975.663.003)	145.880.263.515	(1.691.061.399)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

31/12/2025		01/01/2025	
VND	VND	VND	VND
5.063.325.144	3.384.639.505	5.063.325.144	3.384.639.505
192.180.836	284.760.231	192.180.836	284.760.231
3.039.447.941	3.039.447.941	3.039.447.941	3.039.447.941
1.813.996.367	-	1.813.996.367	-
17.700.000	60.431.333	17.700.000	60.431.333
46.576.321	65.616.554	46.576.321	65.616.554
-	48.276.759	-	48.276.759
46.576.321	17.339.795	46.576.321	17.339.795
5.109.901.465	3.450.256.059	5.109.901.465	3.450.256.059

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HÀNG

31/12/2025		01/01/2025	
VND	VND	VND	VND
303.524.999	3.285.899.885	303.524.999	3.285.899.885
4.010.147.609	7.170.946.642	4.010.147.609	7.170.946.642
1.918.637.631	-	1.918.637.631	-
3.289.658.000	4.319.260.000	3.289.658.000	4.319.260.000
2.183.018.360	-	2.183.018.360	-
1.187.802.029	2.148.178.800	1.187.802.029	2.148.178.800
12.892.688.628	16.924.285.327	12.892.688.628	16.924.285.327

ATLAS T&C LIMITED  
ATLAS TRADE & HOLDING LIMITED  
KORY RIEK CHAMROEUN IMPORT EXPORT Co., Ltd  
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Giang Sơn Riverside  
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu QP  
Khách hàng khác

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÀ BẮC SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2025	10.934.512.835	210.558.435.534	7.986.696.794	821.030.947	230.300.676.110
Mua trong năm	140.820.000	67.925.000	671.060.000	61.050.000	940.855.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	921.108.000	912.288.000	-	-	1.833.396.000
Thanh lý trong năm	-	(2.393.890.599)	(298.511.625)	(236.509.699)	(2.928.911.923)
Tại ngày 31/12/2025	11.996.440.835	209.144.757.935	8.359.245.169	645.571.248	230.146.015.187
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2025	10.044.976.377	166.013.694.610	7.373.906.916	750.751.861	184.183.329.764
Khấu hao trong năm	303.375.247	13.822.383.896	181.352.425	35.439.208	14.342.550.776
Thanh lý trong năm	-	(2.374.979.326)	(298.511.625)	(236.509.699)	(2.910.000.650)
Tại ngày 31/12/2025	10.348.351.624	177.461.099.180	7.256.747.716	549.681.370	195.615.879.890
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2025	889.536.458	44.544.740.924	612.789.878	70.279.086	46.117.346.346
Tại ngày 31/12/2025	1.648.089.211	31.683.658.755	1.102.497.453	95.889.878	34.530.135.297
Nguyên giá TSCD hết khấu hao còn sử dụng	9.879.562.627	71.281.399.919	5.783.085.169	464.344.406	87.408.392.121
Nguyên giá TSCD chờ thanh lý	-	876.627.410	546.350.000	-	1.422.977.410
Giá trị còn lại của TSCD đem cầm cố, thế chấp	-	23.843.593.285	-	-	23.843.593.285

Tài sản cố định hữu hình là đầy đủ chi tiết bị đồng bộ cuốn đầu 7.000 - 8.000 điều/phút và đồng bộ máy 500 bao/phút đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## 12. ĐẦU TƯ TÀI GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2025				01/01/2025			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	25.902	327.284.000	300.463.200	(26.820.800)	327.284.000	269.380.800	(57.903.200)	

Công ty sở hữu 25.902 cổ phần của Công ty Cổ phần Ngân Sơn tương ứng với 0,23% vốn điều lệ và 0,23% quyền biểu quyết. Giá thị trường (giá đóng cửa trên sàn HNX) của cổ phiếu này tại ngày 31/12/2025 là 11.600 đồng. Công ty Cổ phần Ngân Sơn là bên liên quan của Công ty (là đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÀN NGÀN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>55.696.089.330</b>	<b>55.696.089.330</b>	<b>46.207.390.143</b>	<b>46.207.390.143</b>
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	42.465.540.561	42.465.540.561	30.921.830.055	30.921.830.055
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	3.250.000.000	3.250.000.000	4.264.250.000	4.264.250.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	228.464.669	228.464.669	32.277.960	32.277.960
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	682.007.700	682.007.700	-	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn - Chi nhánh Thái Nguyên	73.638.600	73.638.600	-	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn - Chi nhánh Hải Phòng	8.901.883.800	8.901.883.800	10.989.032.128	10.989.032.128
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	94.554.000	94.554.000	-	-
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	<b>22.447.751.076</b>	<b>22.447.751.076</b>	<b>18.095.842.025</b>	<b>18.095.842.025</b>
Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp	3.239.884.732	3.239.884.732	3.379.366.326	3.379.366.326
Công ty TNHH Hiệp Tâm	4.601.960.000	4.601.960.000	9.024.300.000	9.024.300.000
Công ty Cổ phần Thuốc lá Cao Bằng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Trang Nam NS	3.931.200.000	3.931.200.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	5.674.706.344	5.674.706.344	5.692.175.699	5.692.175.699
<b>Cộng</b>	<b>78.143.840.406</b>	<b>78.143.840.406</b>	<b>64.303.232.168</b>	<b>64.303.232.168</b>

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2025	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.663.892.745	15.528.365.878	177.927.344	18.130.548.127	1.061.710.496	-	-	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	177.927.344	490.931.673.816	491.211.840.217	46.024.066.569	-	-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	46.304.251.970	2.609.487.016	2.609.487.016	2.609.487.016	-	-	-	
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	399.823.152	436.172.679	436.172.679	42.620.934	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.970.461	399.823.152	470.989.746	533.763.927	129.216.970	-	-	
Thuế thu nhập cá nhân	191.991.149	643.853.495	643.853.495	1.103.814.935	(459.961.440)	-	-	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	48.748.243	48.748.243	52.587.150	7.928.916	-	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.767.823	48.748.243	48.748.243	52.587.150	7.928.916	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>50.250.874.148</b>	<b>510.810.868.692</b>	<b>514.256.141.395</b>	<b>46.805.601.445</b>	<b>459.961.440</b>	<b>47.265.562.885</b>	<b>47.265.562.885</b>	
Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50.250.874.148	510.810.868.692	514.256.141.395	46.805.601.445	459.961.440	47.265.562.885	47.265.562.885	

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	51.380.822	66.279.452	138.084.945	154.156.617
Chi phí tiền điện	138.084.945	154.156.617	348.052.300	348.052.300
Tiền thuê đất phải trả	348.052.300	348.052.300	259.980.414	206.500.374
Chi phí phải trả khác	259.980.414	206.500.374	-	-
<b>Cộng</b>	<b>797.498.481</b>	<b>774.988.743</b>	-	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	48.000.000.000	48.000.000.000	362.900.000.000	365.900.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc (1)	48.000.000.000	48.000.000.000	362.900.000.000	365.900.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.400.000.000	4.400.000.000	4.800.000.000	4.400.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh (2)	4.400.000.000	4.400.000.000	4.800.000.000	4.400.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Vay dài hạn	4.800.000.000	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-	-
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh (2)	4.800.000.000	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>57.200.000.000</b>	<b>57.200.000.000</b>	<b>367.700.000.000</b>	<b>375.100.000.000</b>	<b>49.800.000.000</b>	<b>49.800.000.000</b>

Thông tin về các Hợp đồng vay của Công ty như sau:

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/8112606/HĐTD ngày 06 tháng 01 năm 2025. Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/8112606/HĐBD ngày 31 tháng 5 năm 2018; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/8112606/HĐBD ngày 31/5/2018 số: 01/2019/8112606/HĐBD ngày 21 tháng 01 năm 2019; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/8112606/HĐBD ngày 27/01/2023; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/8112606/HĐBD ngày 27/01/2023 số 01.01/2023/8112606/HĐBD ngày 27/1/2025; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 02/2023/8112606/HĐBD ngày 27/01/2023.

- (2) Khoản vay Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng tín dụng số 07/2016/HĐTD ngày 16/12/2016 với số tiền 40 tỷ đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua dây chuyền thiết bị đồng bộ cuốn điều 7.000 - 8.000 điều/phút và đồng bao mềm 500 bao/phút. Thời hạn cho vay 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên theo Khê ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG KHÁC

31/12/2025		01/01/2025	
Phải trả bên liên quan			
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc là	2.773.577.753	11.924.439	-
Lợi nhuận phải nộp về Công ty TNHH MTV Thuốc là Thăng	-	11.924.439	-
Long (Công ty mẹ)	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc là Thanh Hóa (*)	168.488.139	-	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>4.323.897.811</b>	<b>8.165.178.431</b>	<b>-</b>
Nhận kỳ quỹ, kỳ cước	1.354.992.600	7.478.669.500	-
Quỹ phòng chống tác hại thuốc là	354.956.050	666.435.910	-
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	1.579.468.740	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.034.480.421	19.873.021	-
<b>Cộng</b>	<b>7.097.475.564</b>	<b>8.177.102.870</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản phải trả về thuế tiêu thụ đặc biệt hàng gia công tại Công ty TNHH MTV Thuốc là Thanh Hóa nộp thay cho Công ty.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

VND		VND	
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>117.198.903.631</b>	<b>117.198.903.631</b>	<b>-</b>
Lãi trong năm	-	1.184.349.062	1.184.349.062
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.172.424.623)	(1.172.424.623)
Lợi nhuận nộp về Công ty mẹ	-	(11.924.439)	(11.924.439)
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>117.198.903.631</b>	<b>117.198.903.631</b>	<b>-</b>
Lãi trong năm	-	1.611.027.637	1.611.027.637
Tâm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.611.027.637)	(1.611.027.637)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>117.198.903.631</b>	<b>117.198.903.631</b>	<b>-</b>

19. CÁC KHOẢN MỨC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại		Đô la Mỹ (USD)		Đô la Singapore (SGD)	
31/12/2025	416,77	227,94	-	31/12/2025	179,98
01/01/2025	-	-	-	01/01/2025	-

Nguyên liệu, vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công

STT	Vật tư nhận giữ hộ	DVT	Số lượng
-----	--------------------	-----	----------

1	Vật tư gia công của Công ty TNHH MTV Thuốc là Thăng Long	Kg	10.725
1	Sợi TK	Kg	10.408
2	Sợi HKMT	Kg	14.287
3	Sợi BLTA	Kg	36
4	Sợi phê phẩm HKMT	Kg	36
1	Bóng kính (BOPP) HSS20 117	Mét	2.253.360
2	Bóng kính (BOPP) HSS20 119	Mét	2.399.760
3	Bóng kính (BOPP) HSS20 335	Mét	374.400
4	Bóng kính (BOPP) HSS20 20mic x 345mm x 2400m x 18,2 (0,5)g/m <sup>2</sup>	Mét	244.080
5	Giấy nhôm vàng - Mã NV/M021 82mm x 1500m x 43gsm	Mét	2.008.650
6	Giấy nhôm bạc 113mm x 1000m x 63gsm +-2gsm	Mét	390.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

STT	Vật tư nhận giữ hộ (tiếp theo)	BVT	Số lượng
7	Bảng dính vàng 48 TL Tobacco	Mét	25.238
8	Chi xê trắng (CX1)	Mét	161.000
9	Chi xê in chữ Thăng Long Tobacco Company 2mmx8.000m	Mét	1.760.000
10	Chi xê chấm hologram 2mm x 5000m	Mét	1.640.000
11	Giấy cuộn CP35 CU (CPW35VER)-26.5mmx6000mx25gsm	Mét	3.421.200
12	Giấy cuộn 63mm x 6000m x 25gsm -35CU CPW35VER	Mét	807.600
13	Sáp 60mm x 3000m chỉ nhà chữ SAPA xanh (ST) A13696	Mét	15.900
14	Sáp 60mm x 3000m chỉ nhà chữ xanh THĂNG LONG (ST)	Mét	1.104.900
15	Sáp 60mm x 3000m chỉ nhà chữ BIÊN BIÊN xanh BM (C) (ST)	Mét	215.100
16	Sáp 60mm x 3000m chỉ nhà chữ BIÊN BIÊN đỏ BM (C) (ST)	Mét	4.500
17	Sáp trắng 60mm x 3000m chỉ chữ HOÀN KIẾM Ment BM (C) A12028	Mét	440.400
18	Sáp 60mm x 3000m chỉ nhà logo THỦ ĐỒ BM (C) (ST)	Mét	360.300
19	Giấy lưới giả vàng - Mã LGV050 95mm x 8000m x 230gsm	Mét	288.560
20	Tem điện tử thuốc lá	Tờ	2.410.940
21	Túi PE nội 78 x 100	Cái	6.800
22	Túi PE 76x77cm	Cái	4.800
23	Nhân từ Hoàn Kiếm Menthol bao mềm	Tờ	101.140
24	Thùng Hoàn Kiếm menthol bao mềm	Hộp	2.001
25	Nhân từ Thủ Đô bao mềm	Tờ	112.940
26	Thùng Thủ Đô bao mềm	Hộp	2.188
27	Nhân Điện Biên DL	Tờ	31.000
28	Túi Điện Biên DL	Tờ	3.500
29	Thùng Điện Biên đầu lọc bao mềm	Hộp	43
30	Nhân từ Điện Biên Đỏ đầu lọc bao mềm	Tờ	90
31	Nhân bao Thăng Long bao cứng	Tờ	961.900
32	Nhân từ Thăng Long bao cứng	Tờ	97.800
33	Thùng Thăng Long BC CP	Hộp	2.897
34	Bảng dính trong 54mm x 90ya	Mét	3.131
<b>III. Vật tư giữ hộ cho Công ty TNHH MTV Giang Nam</b>			
1	Nhân Mudan Slim (XK)	Tờ	270.000
2	Túi Mudan Slim (XK)	Tờ	27.300
3	Thùng Mudan slim (XK) mã C15-01	Cái	636
4	Thùng Mudan Slim (Red-XK) C15-02	Cái	232
5	Thùng Mudan Slim (White-XK) C15-03	Cái	246
6	Thùng San Sheng San Shi (Slim - XK) C15-04	Cái	638
7	Sáp XC 64mmx3000m ép nhũ Mudan Slim White - 29BS (ST) (A1E062)	Cuộn	28
8	Sáp San Sheng San Shi	Cuộn	20
<b>IV. Phụ tùng giữ hộ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (hàng mượn)</b>			
1	Thiết bị đo vật lý điều thuốc gồm 03 module	Bộ	1
<b>V. Thành phẩm giữ hộ của Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam</b>			
1	Thuốc lá điếu VINATABA SG BC	Bao	4.893.500
<b>VI. Thành phẩm giữ hộ của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long</b>			
1	Thuốc lá điếu Thăng Long Compact bao cứng	Bao	4.679.170
2	Thuốc lá điếu Hoàn Kiếm Menthol bao mềm	Bao	380.790
3	Thuốc lá điếu Điện Biên đầu lọc đỏ bao mềm	Bao	77.120
4	Thuốc lá điếu Sapa bao mềm	Bao	357.790
5	Thuốc lá điếu Thủ Đô bao mềm	Bao	10.560
6	Thuốc lá điếu Điện Biên đầu lọc bao mềm	Bao	2.118.570
<b>VII. Thành phẩm giữ hộ của Công ty TNHH Trăm Hương Lotus Khánh Hòa</b>			
1	Thuốc lá điếu Trăm Hương thiên nhiên super slim	Bao	24.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại sản nhận cầm cố, thế chấp là các số tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của khách hàng

STT	Tên khách hàng	Kỳ hiệu số	Mệnh giá (VND)
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Mai Phương	AAC 4994377	50.000.000
2	Công ty TNHH MTV Thương mại Lan Anh	AAC 4465746	50.000.000
3	Công ty TNHH Thương mại Hoa Quả Sơn	AAC 5341449	150.000.000
4	Công ty TNHH MTV Hà Chung	AAC 3417443	670.000.000
	(Có 1 số nhà đất Số 0003671)	AAC 8571485	330.000.000
5	Công ty TNHH MTV Huỳnh Thị Tr	CA 20349910	500.000.000
6	Công ty TNHH Hoàng Gia Lộc	240016729	200.000.000
7	Công ty TNHH Lương Nguyễn	AAC 3522904	30.000.000
8	Công ty TNHH Thành Sơn Bắc Giang	HC0028716	500.000.000
9	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trường Sơn	AA0425909	500.000.000
10	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ An Lộc Phát	05626000	300.000.000
11	Công ty TNHH Kim Anh Sơn La	TK 4751716	100.000.000
12	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tiên Thành	02808G2500147	500.000.000
13	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cường Trung	CA 11197568	100.000.000
14	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Hưng Thịnh (bảo lãnh ngân hàng)	01728G2500065	300.000.000

20. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu	463.378.972.172	454.502.917.925
Doanh thu tiêu thụ thuộc là điều	361.843.657.308	365.940.163.652
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	101.535.314.866	88.562.754.273
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.666.286	307.753.829
Hàng bán bị trả lại	7.666.286	307.753.829
Doanh thu với các bên liên quan	463.371.305.886	454.195.164.096

	Năm 2025	Năm 2024
Công ty Thương mại Thuộc là - Chi nhánh Tổng công ty Thuộc là Việt Nam	151.385.500.000	142.862.905.500
Công ty Xuất nhập khẩu Thuộc là	4.271.445.360	-
Công ty TNHH MTV Thuộc là Thăng Long	89.466.201.588	85.940.259.036
Công ty TNHH MTV Thuộc là Thanh Hóa	202.125.000	1.868.073.416
Công ty TNHH MTV Viện Thuộc là	10.000.000	5.000.000

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn của thành phẩm thuộc là điều	320.789.579.067	320.052.834.989
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và hoạt động khác	94.313.365.588	81.257.518.346
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(715.398.396)	(17.060.054)
Cộng	414.387.546.259	401.293.293.281

## 22. DOANH THU TÀI CHÍNH

Cộng	
Lãi tiền gửi	20.680.241
Lãi thanh toán hộ cho IMOHOP LLC	34.724.477
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.197.100
Lãi chênh lệch tỷ giá	380.075.077
	462.676.895
<b>Năm 2025</b>	<b>462.676.895</b>
<b>Năm 2024</b>	<b>401.193.868</b>

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Cộng	
Lãi phí tài vay	1.332.579.724
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.473.309
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(31.082.400)
Chi phí tài chính khác	69.308.333
	1.397.278.966
<b>Năm 2025</b>	<b>1.397.278.966</b>
<b>Năm 2024</b>	<b>1.269.034.408</b>

## 24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Cộng	
Chi phí bán hàng	18.932.562.352
Chi phí nhân công	4.108.387.700
Chi phí vật liệu, bao bì	706.882.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.593.748
Phí và lệ phí	378.601.949
Tiền bán quyền thương hiệu Vinataba	9.250.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.122.557.305
Chi phí khác	2.272.538.742
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.242.101.224
Chi phí nhân công	8.541.099.058
Chi phí vật liệu quản lý	324.224.320
Chi phí đồ dùng văn phòng	720.651.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.324.065
Thuế, phí và lệ phí	807.288.402
Quy phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	5.655.963.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.673.461.000
Chi phí khác	8.145.089.500
	46.174.663.576
<b>Năm 2025</b>	<b>46.174.663.576</b>
<b>Năm 2024</b>	<b>50.335.595.457</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. THU NHẬP KHÁC

Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập khác từ hồ trợ phát triển sản phẩm	965.092.951
Thu nhập từ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	21.947.581
Các khoản khác	-
<b>Cộng</b>	<b>987.040.532</b>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.715.691.984
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	941.022.627
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	28.760.739
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	969.783.366
Thu nhập chịu thuế	2.656.714.611
Thuế suất	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	531.342.922

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	347.709.338.581
Chi phí nhân công	53.887.229.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.342.550.776
Chi phí bán hàng	9.250.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.729.250.000
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	5.655.963.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.249.616.720
Chi phí khác	11.655.411.868
<b>Cộng</b>	<b>456.200.991.142</b>

28. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (VINATABA)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ (Tổng công ty)
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá Trung tâm Đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty mẹ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ben liên quan		Mối quan hệ	
Công ty TNHH MTV Thuộc là Sài Gòn	Công ty TNHH MTV Thuộc là Sài Gòn	Công ty TNHH MTV Thuộc là Sài Gòn	Công ty TNHH MTV Thuộc là Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuộc là Long An	Công ty TNHH MTV Thuộc là Long An	Công ty TNHH MTV Thuộc là Long An	Công ty TNHH MTV Thuộc là Long An
Công ty TNHH MTV Thuộc là Cửu Long	Công ty TNHH MTV Thuộc là Cửu Long	Công ty TNHH MTV Thuộc là Cửu Long	Công ty TNHH MTV Thuộc là Cửu Long
Công ty TNHH MTV Thuộc là An Giang	Công ty TNHH MTV Thuộc là An Giang	Công ty TNHH MTV Thuộc là An Giang	Công ty TNHH MTV Thuộc là An Giang
Công ty TNHH MTV Thuộc là Bến Tre	Công ty TNHH MTV Thuộc là Bến Tre	Công ty TNHH MTV Thuộc là Bến Tre	Công ty TNHH MTV Thuộc là Bến Tre
Công ty TNHH MTV Thuộc là Đồng Tháp	Công ty TNHH MTV Thuộc là Đồng Tháp	Công ty TNHH MTV Thuộc là Đồng Tháp	Công ty TNHH MTV Thuộc là Đồng Tháp
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Công ty Cổ phần Ngân Sơn
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Công ty Cổ phần Hòa Việt	Công ty Cổ phần Hòa Việt	Công ty Cổ phần Hòa Việt
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Công ty Cổ phần Cát Lợi	Công ty Cổ phần Cát Lợi	Công ty Cổ phần Cát Lợi
Công ty TNHH MTV Viện Thuộc là	Công ty TNHH MTV Viện Thuộc là	Công ty TNHH MTV Viện Thuộc là	Công ty TNHH MTV Viện Thuộc là
Công ty TNHH 2 TV Thuộc là Hải Phòng	Công ty TNHH 2 TV Thuộc là Hải Phòng	Công ty TNHH 2 TV Thuộc là Hải Phòng	Công ty TNHH 2 TV Thuộc là Hải Phòng
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Công ty TNHH MTV Nguyễn Du
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT

Ngồi các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Năm 2025	Năm 2024
VND	VND

Mua hàng	
Công ty Xuất nhập khẩu Thuộc là	108.019.935.798
Trung tâm đào tạo Vinataba	3.870.968
Công ty TNHH MTV Thuộc là Thăng Long	3.612.888.210
Công ty TNHH MTV Thuộc là Thanh Hóa	1.810.275.840
- Trong đó hàng đi vay là:	262.644.000
Công ty TNHH MTV Thuộc là Đồng Tháp	3.790.500.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	20.027.298.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn - Chi nhánh Thái Nguyên	69.820.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	9.261.000.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	97.840.647.170
- Trong đó chi nợ khách hàng	45.468.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuộc là	75.050.000
- Trong đó chi nợ khách hàng	16.600.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	231.727.315
Công ty TNHH MTV Thuộc là Sài Gòn	9.250.000.000
Nợ hộ thu tiền thu đặc biệt	342.640.614.173
Công ty TNHH MTV Thuộc là Thăng Long	311.218.177.456
Thu nhập khác từ hỗ trợ phát triển sản phẩm	-
Tổng công ty Thuộc là Việt Nam	965.092.951
Thu tiền thu đặc biệt hàng đi gia công	359.748.602
Công ty TNHH MTV Thuộc là Thăng Long	1.193.836.715
Công ty TNHH MTV Thuộc là Thanh Hóa	3.372.714.429
Lợi nhuận nộp về Công ty mẹ	-
Công ty TNHH MTV Thuộc là Thăng Long	11.924.439
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.197.100
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	16.836.300
Thu nhập Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc	2.860.621.179
	1.923.890.721

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỰC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thực niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tính hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Bạc Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Người lập



Đoàn Thị Van Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Cương

Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

